

MỘT SỐ CÂU HỎI TRẮC NGHIỆM TIN 12

BÀI 1: MỘT SỐ KHÁI NIỆM CƠ BẢN

Câu 1: Công việc thường gặp khi xử lý thông tin của một tổ chức là gì?

- A. Tạo lập hồ sơ B. Cập nhật hồ sơ C. Khai thác hồ sơ
D. Tạo lập, cập nhật, khai thác hồ sơ

Câu 2: Việc lưu trữ dữ liệu đầy đủ và hợp lý sẽ:

- A. Hỗ trợ thống kê, báo cáo, tổng hợp số liệu. B. Hỗ trợ ra quyết định
C. Cả A và B đều đúng D. Cả A và B đều sai.

Câu 3: Cần tiến hành cập nhật hồ sơ học sinh của nhà trường trong các trường hợp nào sau đây?

- A. Một học sinh mới chuyển từ trường khác đến; thông tin về ngày sinh của một học sinh bị sai.
B. Sắp xếp danh sách học sinh theo thứ tự tăng dần của tên
C. Tìm học sinh có điểm môn toán cao nhất khối.
D. Tính tỉ lệ học sinh trên trung bình môn Tin của từng lớp.

Câu 4: Dữ liệu trong một CSDL được lưu trong:

- A. Bộ nhớ RAM B. Bộ nhớ ROM C. Bộ nhớ ngoài D. Các thiết bị vật lý

Câu 5: Việc xác định cấu trúc hồ sơ được tiến hành vào thời điểm nào?

- A. Trước khi thực hiện các phép tìm kiếm, tra cứu thông tin
B. Cùng lúc với việc nhập và cập nhật hồ sơ
C. Sau khi đã nhập các hồ sơ vào máy tính
D. Trước khi nhập hồ sơ vào máy tính

Câu 6: Xét công tác quản lý hồ sơ. Trong số các công việc sau, những việc nào không thuộc nhóm thao tác cập nhật hồ sơ?

- A. Xóa một hồ sơ B. Thống kê và lập báo cáo
C. Thêm hai hồ sơ D. Sửa tên trong một hồ sơ.

Câu 7: Cơ sở dữ liệu (CSDL) là:

- A. Tập hợp dữ liệu chứa đựng các kiểu dữ liệu: ký tự, số, ngày/giờ, hình ảnh... của một chủ thể nào đó.
B. Tập hợp dữ liệu có liên quan với nhau theo một chủ đề nào đó được ghi lên giấy.
C. Tập hợp dữ liệu có liên quan với nhau theo một chủ đề nào đó được lưu trên máy tính điện tử để đáp ứng nhu cầu khai thác thông tin của nhiều người.
D. Tập hợp dữ liệu có liên quan với nhau theo một chủ đề nào đó được lưu trên giấy để đáp ứng nhu cầu khai thác thông tin của nhiều người.

Câu 8: Hệ quản trị CSDL là:

- A. Phần mềm dùng tạo lập, cập nhật, lưu trữ và khai thác thông tin của CSDL
B. Phần mềm dùng tạo lập, lưu trữ một CSDL
C. Phần mềm để thao tác và xử lý các đối tượng trong CSDL
D. Phần mềm dùng tạo lập CSDL

Câu 9: Em hiểu như thế nào về cụm từ “Hệ quản trị cơ sở dữ liệu”?

- A. Hệ quản trị cơ sở dữ liệu là một loại thiết bị hỗ trợ màn hình máy tính
- B. Hệ quản trị cơ sở dữ liệu là một loại thiết bị hỗ trợ mạng máy tính
- C. Hệ quản trị cơ sở dữ liệu là một loại dữ liệu được lưu trữ trên máy tính
- D. Hệ quản trị cơ sở dữ liệu là một loại phần mềm máy tính

Câu 10: Một Hệ CSDL gồm:

- A. CSDL và các thiết bị vật lí.
- B. Các phần mềm ứng dụng và CSDL.
- C. Hệ QTCSDL và các thiết bị vật lí.
- D. CSDL và hệ QTCSDL quản trị và khai thác CSDL đó.

Câu 11: Hoạt động nào sau đây có sử dụng CSDL?

- A. Bán vé máy bay
- B. Quản lý học sinh trong nhà trường
- C. Bán hàng có quy mô
- D. Tất cả đều đúng

Câu 12: Hãy nêu các ưu điểm khi sử dụng CSDL trên máy tính điện tử:

- A. Gọn, thời sự (Cập nhật đầy đủ, kịp thời...)
- B. Gọn, nhanh chóng
- C. Gọn, thời sự, nhanh chóng, nhiều người có thể sử dụng chung CSDL
- D. Gọn, thời sự, nhanh chóng

Câu 13: Khai thác hồ sơ gồm có những việc chính nào?

- A. Sắp xếp, tìm kiếm
- B. Thống kê, lập báo cáo
- C. Sắp xếp, tìm kiếm, thống kê
- D. Cả A và B

Câu 14: Xét tập lưu trữ hồ sơ học bạ của học sinh, trong đó lưu trữ điểm tổng kết của các môn Văn, Toán, Lí, Sinh, Sử, Địa. Những việc nào sau đây không thuộc thao tác tìm kiếm?

- A. Tìm học sinh có điểm tổng kết môn Văn cao nhất
- B. Tìm học sinh có điểm tổng kết môn Toán thấp nhất
- C. Tìm học sinh có điểm trung bình sáu môn cao nhất
- D. Tìm học sinh nữ có điểm môn Toán cao nhất và học sinh nam có điểm môn Văn cao nhất

Câu 15: Xét tập hồ sơ học bạ của một lớp. Các hồ sơ được sắp xếp giảm dần theo điểm trung bình của học sinh. Việc nào nêu dưới đây đòi hỏi phải duyệt tất cả các hồ sơ trong tập?

- A. Tìm học sinh có điểm trung bình cao nhất, thấp nhất
- B. Tính điểm trung bình của tất cả học sinh trong lớp
- C. Tính và so sánh điểm TB của các học sinh nam và điểm TB của các học sinh nữ trong lớp
- D. Cả B và C

Câu 16: Sau khi thực hiện tìm kiếm thông tin trong một tập hồ sơ học sinh, khẳng định nào sau đây là đúng?

- A. Trình tự các hồ sơ trong tập không thay đổi

- B. Tập hồ sơ có thể xuất hiện những hồ sơ mới
- C. Trình tự các hồ sơ trong tệp không thay đổi, nhưng những thông tin tìm thấy đã được lấy ra nên không còn trong những hồ sơ tương ứng
- D. Những hồ sơ tìm được sẽ không còn trên tệp vì người ta đã lấy thông tin ra

Câu 17: Những khẳng định nào sau đây là sai?

- A. Tìm kiếm là việc tra cứu các thông tin không có sẵn trong hồ sơ thỏa mãn một số điều kiện nào đó
- B. Thống kê là cách khai thác hồ sơ dựa trên tính toán để đưa ra các thông tin đặc trưng, không có sẵn trong hồ sơ
- C. Lập báo cáo là việc sử dụng các kết quả tìm kiếm, thống kê, sắp xếp các bộ hồ sơ để tạo lập một bộ hồ sơ mới có nội dung và cấu trúc khuôn dạng theo một yêu cầu cụ thể nào đó, thường để in ra giấy
- D. Sắp xếp hồ sơ theo một tiêu chí nào đó phù hợp với yêu cầu quản lý của tổ chức

ĐÁP ÁN:

1D	2C	3A	4A	5D	6B	7C	8A	9D	10D
11D	12C	13D	14C	15D	16A	17A			

BÀI 2: HỆ QUẢN TRỊ CƠ SỞ DỮ LIỆU

Câu 1: Một hệ quản trị CSDL không có chức năng nào trong các chức năng dưới đây?

- A. Cung cấp môi trường tạo lập CSDL
- B. Cung cấp môi trường cập nhật và khai thác dữ liệu
- C. Cung cấp công cụ quản lý bộ nhớ
- D. Cung cấp công cụ kiểm soát, điều khiển truy cập vào CSDL.

Câu 2: Ngôn ngữ định nghĩa dữ liệu thật chất là:

- A. Ngôn ngữ lập trình Pascal
- B. Ngôn ngữ C
- C. Các kí hiệu toán học dùng để thực hiện các tính toán
- D. Hệ thống các kí hiệu để mô tả CSDL

Câu 3: Ngôn ngữ định nghĩa dữ liệu bao gồm các lệnh cho phép:

- A. Đảm bảo tính độc lập dữ liệu
- B. Khai báo kiểu dữ liệu, cấu trúc dữ liệu và các ràng buộc trên dữ liệu của CSDL
- C. Mô tả các đối tượng được lưu trữ trong CSDL
- D. Khai báo kiểu dữ liệu của CSDL

Câu 4: Ngôn ngữ thao tác dữ liệu thật chất là:

- A. Ngôn ngữ để người dùng diễn tả yêu cầu cập nhật hay khai thác thông tin
- B. Ngôn ngữ để người dùng diễn tả yêu cầu cập nhật thông tin
- C. Ngôn ngữ SQL
- D. Ngôn ngữ bậc cao

Câu 5: Ngôn ngữ thao tác dữ liệu bao gồm các lệnh cho phép:

- A. Nhập, sửa, xóa dữ liệu
- B. Khai báo kiểu, cấu trúc, các ràng buộc trên dữ liệu của CSDL
- C. Khai thác dữ liệu như: tìm kiếm, sắp xếp, kết xuất báo cáo...
- D. Câu A và C

Câu 6: Ngôn ngữ CSDL được sử dụng phổ biến hiện nay là:

- A. SQL
- B. Access
- C. Foxpro
- D. Java

Câu 7: Những nhiệm vụ nào dưới đây không thuộc nhiệm vụ của công cụ kiểm soát, điều khiển truy cập vào CSDL?

- A. Duy trì tính nhất quán của CSDL
- B. Cập nhật (thêm, sửa, xóa dữ liệu)
- C. Khôi phục CSDL khi có sự cố
- D. Phát hiện và ngăn chặn sự truy cập không được phép

Câu 8: Hệ QT CSDL có các chương trình thực hiện những nhiệm vụ:

- A. Phát hiện và ngăn chặn sự truy cập không được phép, tổ chức và điều khiển các truy cập đồng thời
- B. Duy trì tính nhất quán của dữ liệu, quản lý các mô tả dữ liệu
- C. Khôi phục CSDL khi có sự cố ở phần cứng hay phần mềm
- D. Cả 3 đáp án A, B và C

Câu 9: Khẳng định nào sau đây là đúng?

- A. Hệ QT CSDL là một bộ phận của ngôn ngữ CSDL, đóng vai trò chương trình dịch cho ngôn ngữ CSDL
- B. Người lập trình ứng dụng không được phép đồng thời là người quản trị hệ thống vì như vậy vi phạm quy tắc an toàn và bảo mật
- C. Hệ QT CSDL hoạt động độc lập, không phụ thuộc vào hệ điều hành
- D. Người quản trị CSDL phải hiểu biết sâu sắc và có kỹ năng tốt trong các lĩnh vực CSDL, hệ QT CSDL và môi trường hệ thống

Câu 10: Người nào đã tạo ra các phần mềm ứng dụng đáp ứng nhu cầu khai thác thông tin từ CSDL?

- A. Người dùng
- B. Người lập trình ứng dụng
- C. Người QT CSDL
- D. Cả ba người trên

Câu 11: Người nào có vai trò quan trọng trong vấn đề phân quyền hạn truy cập sử dụng CSDL?

- A. Người lập trình
- B. Người dùng
- C. Người quản trị
- D. Người quản trị CSDL

Câu 12: Trong vai trò của con người khi làm việc với các hệ CSDL, người thiết kế và cấp phát quyền truy cập cơ sở dữ liệu, là người?

- A. Người lập trình ứng dụng
- B. Người sử dụng (khách hàng)
- C. Người quản trị cơ sở dữ liệu
- D. Người bảo hành các thiết bị phần cứng của máy tính

Câu 13: Chức năng của hệ QTCSDL?

- A. Cung cấp cách khai báo dữ liệu
- B. Cung cấp môi trường tạo lập CSDL và công cụ kiểm soát, điều khiển việc truy cập vào CSDL.
- C. Cung cấp cách cập nhật dữ liệu, tìm kiếm và kết xuất thông tin
- D. Câu B và C

Câu 14: Quy trình xây dựng CSDL là:

- A. Khảo sát → Thiết kế → Kiểm thử
- B. Khảo sát → Kiểm thử → Thiết kế
- C. Thiết kế → Kiểm thử → Khảo sát
- D. Thiết kế → Khảo sát → Kiểm thử

ĐÁP ÁN:

1C	2D	3B	4A	5D	6A	7B	8D	9C	10B
11D	12C	13D	14A						

BÀI 3: GIỚI THIỆU VỀ MICROSOFT ACCESS

Câu 1: Access là gì?

- A. Là phần mềm ứng dụng
- B. Là hệ QTCSDL do hãng Microsoft sản xuất
- C. Là phần cứng
- D. Cả A và B

Câu 2: Access là hệ QT CSDL dành cho:

- A. Máy tính cá nhân
- B. Các mạng máy tính trong mạng toàn cầu
- C. Các máy tính chạy trong mạng cục bộ
- D. Cả A và C

Câu 3: Các chức năng chính của Access?

- A. Lập bảng
- B. Tính toán và khai thác dữ liệu
- C. Lưu trữ dữ liệu
- D. Ba câu trên đều đúng

Câu 4: Access có những khả năng nào?

- A. Cung cấp công cụ tạo lập, lưu trữ dữ liệu
- B. Cung cấp công cụ tạo lập, cập nhật và khai thác dữ liệu
- C. Cung cấp công cụ tạo lập, lưu trữ và khai thác dữ liệu
- D. Cung cấp công cụ tạo lập, lưu trữ, cập nhật và khai thác dữ liệu

Câu 5: Các đối tượng cơ bản trong Access là:

- A. Bảng, Macro, Biểu mẫu, Mẫu hỏi
- B. Bảng, Macro, Biểu mẫu, Báo cáo
- C. Bảng, Mẫu hỏi, Biểu mẫu, Báo cáo
- D. Bảng, Macro, Môđun, Báo cáo

Câu 6: Trong Access có mấy đối tượng cơ bản?

- A. 4
- B. 2
- C. 3
- D. 1

Câu 7: Chọn câu sai trong các câu sau:

- A. Access có khả năng cung cấp công cụ tạo lập CSDL
- B. Access không hỗ trợ lưu trữ CSDL trên các thiết bị nhớ.
- C. Access cho phép cập nhật dữ liệu, tạo báo cáo, thống kê, tổng hợp.
- D. CSDL xây dựng trong Access gồm các bảng và liên kết giữa các bảng.

Câu 8: Để định dạng, tính toán, tổng hợp và in dữ liệu, ta dùng:

- A. Table
- B. Form
- C. Query
- D. Report

Câu 9: Để sắp xếp, tìm kiếm và kết xuất dữ liệu xác định từ một hoặc nhiều bảng, ta dùng:

- A. Table
- B. Form
- C. Query
- D. Report

Câu 10: Đối tượng nào tạo giao diện thuận tiện cho việc nhập hoặc hiển thị thông tin?

- A. Table
- B. Form
- C. Query
- D. Report

Câu 11: Đối tượng nào có chức năng dùng để lưu dữ liệu?

- A. Table
- B. Form
- C. Query
- D. Report

Câu 12: Để khởi động Access, ta thực hiện:

- A. Nháy đúp vào biểu tượng Access  trên màn hình nền
- B. Nháy vào biểu tượng Access  trên màn hình nền
- C. Start → All Programs → Microsoft Office → Microsoft Access
- D. A hoặc C

Câu 13: Để tạo một CSDL mới và đặt tên tệp trong Access, ta phải:

- A. Khởi động Access, vào File chọn New hoặc kích vào biểu tượng New
- B. Vào File chọn New
- C. Kích vào biểu tượng New
- D. Khởi động Access, Click nút Blank DataBase, rồi đặt tên file và chọn vị trí lưu tệp, rồi sau đó chọn Create

Câu 14: Hãy sắp xếp các bước sau để được một thao tác *đúng* khi tạo một CSDL mới?

- (1) Chọn nút Create (2) Click nút Blank DataBase (3) Nhập tên cơ sở dữ liệu (4) Chọn Blank Database
- A. (2) → (4) → (3) → (1)
- B. (2) → (1) → (3) → (4)
- C. (1) → (2) → (3) → (4)
- D. (1) → (3) → (4) → (2)

Câu 15: Trong Access, để tạo CSDL mới, thao tác thực hiện lệnh nào sau đây là *đúng*?

- A. Create Table in Design View
- B. Create table by using wizard
- C. File/open
- D. Click chọn Blank DataBase

Câu 16: Tên của CSDL trong Access bắt buộc phải đặt trước hay sau khi tạo CSDL?

- A. Đặt tên tệp sau khi đã tạo CSDL
- B. Vào File /Exit
- C. Vào File /Close
- D. Bắt buộc vào là đặt tên tệp ngay rồi mới tạo CSDL sau

Câu 17: Trong Access, để mở CSDL đã lưu, thao tác thực hiện lệnh nào sau đây là *đúng*?

- A. File/new/Blank Database
- B. Create table by using wizard
- C. File/open/<tên tệp>
- D. Create Table in Design View

Câu 18: Giả sử đã có tệp Access trên đĩa, để mở tệp tin đó thì ta thực hiện thao tác nào mới *đúng*?

- A. Nhấn tổ hợp phím CTRL+ O
- B. Nháy đúp chuột lên tên của CSDL (nếu có) trong khung New File
- C. File/Open
- D. Cả A, B và C đều đúng

Câu 19: Kết thúc phiên làm việc với Access bằng cách thực hiện thao tác:

- A. Nhấn tổ hợp phím Alt + F4
- B. Nháy vào nút (X) nằm ở góc trên bên phải màn hình làm việc của Access
- C. File/Exit
- D. Cả A, B và C đều đúng

Câu 20: Có mấy chế độ chính để làm việc với các loại đối tượng?

- A. 5 chế độ B. 3 chế độ C. 4 chế độ D. 2 chế độ

Câu 21: Hai chế độ chính làm việc với các đối tượng là:

- A. Trang dữ liệu và thiết kế B. Chỉnh sửa và cập nhật
C. Thiết kế và bảng D. Thiết kế và cập nhật

Câu 22: Chế độ thiết kế được dùng để:

- A. Tạo mới hay thay đổi cấu trúc của bảng, mẫu hỏi; thay đổi cách trình bày và định dạng biểu mẫu, báo cáo
B. Cập nhật dữ liệu cho của bảng, mẫu hỏi; thay đổi cách trình bày và định dạng biểu mẫu, báo cáo
C. Tạo mới hay thay đổi cấu trúc của bảng, mẫu hỏi; hiển thị dữ liệu của biểu mẫu, báo cáo
D. Tạo mới hay thay đổi cấu trúc của bảng, mẫu hỏi, biểu mẫu và báo cáo

Câu 23: Chế độ trang dữ liệu được dùng để:

- A. Tạo mới hay thay đổi cấu trúc của bảng, mẫu hỏi; thay đổi cách trình bày và định dạng biểu mẫu, báo cáo
B. Cập nhật dữ liệu cho của bảng, mẫu hỏi; thay đổi cách trình bày và định dạng biểu mẫu, báo cáo
C. Hiển thị dữ liệu của biểu mẫu, báo cáo; thay đổi cấu trúc bảng, mẫu hỏi
D. Hiển thị dữ liệu dạng bảng, cho phép xem, xóa hoặc thay đổi các dữ liệu đã có

Câu 24: Trong chế độ trang dữ liệu, ta có thể chuyển sang chế độ thiết kế bằng cách dùng menu:

- A. Format→Design View B. View→Design View
C. Tools→Design View D. Edit →Design View

Câu 25: Để chuyển đổi qua lại giữa chế độ trang dữ liệu và chế độ thiết kế, ta nhấn nút:

- A.  B.  C.  hoặc  D.  Design

Câu 26: Một đối tượng trong Access có thể được tạo ra bằng cách:

- A. Người dùng tự thiết kế, dùng thuật sĩ hoặc kết hợp cả 2 cách trên
B. Người dùng tự thiết kế
C. Kết hợp thiết kế và thuật sĩ
D. Dùng các mẫu dựng sẵn

Câu 27: Để mở một đối tượng, trong cửa sổ của loại đối tượng tương ứng, ta thực hiện:

- A. R_click lên tên một đối tượng rồi tiếp tục click nút  để mở nó
B. Nháy lên tên một đối tượng để mở nó
C. Nháy đúp lên tên một đối tượng để mở nó
D. Đáp án A hoặc C

Câu 28: Phần đuôi của tên tập tin trong Access 210 là

- A. ACCDB B. DOC C. XLS D. TEXT

ĐÁP ÁN:

1D	2D	3D	4D	5C	6A	7B	8D	9C	10B
11A	12D	13D	14A	15D	16D	17C	18D	19D	20D
21A	22A	23D	24B	25C	26A	27 D	28A		

BÀI 4: CẤU TRÚC BẢNG

Câu 1: Thành phần cơ sở của Access là:

- A. Table B. Field
C. Record D. Field name

Câu 2: Trong Access, muốn làm việc với đối tượng bảng, tại cửa sổ cơ sở dữ liệu ta chọn nhãn:

- A. Queries B. Reports C. Tables D. Forms

Câu 4: Trong các phát biểu sau, phát biểu nào sai?

- A. Trường (field): bản chất là cột của bảng, thể hiện thuộc tính của chủ thể cần quản lý
B. Bản ghi (record): bản chất là hàng của bảng, gồm DL về các thuộc tính của chủ thể được quản lý
C. Kiểu dữ liệu (Data Type): là kiểu của dữ liệu lưu trong một trường
D. Một trường có thể có nhiều kiểu dữ liệu

Câu 5: Trong Access, một bản ghi được tạo thành từ dãy:

- A. Trường B. Cơ sở dữ liệu
C. Tập D. Bản ghi khác

Câu 6: Phát biểu nào sau là đúng nhất?

- A. Record là tổng số hàng của bảng
B. Data Type là kiểu dữ liệu trong một bảng
C. Table gồm các cột và hàng
D. Field là tổng số cột trên một bảng

Câu 7: Trong Access, khi nhập dữ liệu cho bảng, giá trị của field GIOI_TINH là True. Khi đó field GIOI_TINH được xác định kiểu dữ liệu gì?

- A. Yes/No B. Boolean
C. True/False D. Date/Time

Câu 8: Khi chọn kiểu dữ liệu cho trường THÀNH_TIỀN (bắt buộc kèm theo đơn vị tiền tệ), phải chọn loại nào?

- A. Number B. Currency C. Text D. Date/time

Câu 9: Khi chọn dữ liệu cho các trường chỉ chứa một trong hai giá trị như: trường “gioitinh”, trường “đoàn viên”, ... nên chọn kiểu dữ liệu nào để sau này nhập dữ liệu cho nhanh.

- A. Number B. Text C. Yes/No D. Auto Number

Câu 10: Đây là kiểu dữ liệu văn bản trong Access:

- A. Character B. String C. Text D. Currency

Câu 11: Chọn kiểu dữ liệu nào cho trường điểm “Tóan”, “Lý”, ...

- A. AutoNumber B. Yes/No C. Number D. Currency

Câu 12: Trong Access, dữ liệu kiểu ngày tháng được khai báo bằng:

- A. Day/Type B. Date/Type
C. Day/Time D. Date/Time

Câu 13: Trong Access khi ta nhập dữ liệu cho trường “*Ghi chú*” trong CSDL (dữ liệu kiểu văn bản) mà nhiều hơn 255 kí tự thì ta cần phải định nghĩa trường đó theo kiểu nào?

- A. Text B. Currency C. Longint D. Memo

Câu 14: Muốn thiết lập đơn vị tiền tệ: VNĐ cho hệ thống máy tính, ta phải

- A. Hệ thống máy tính ngầm định chọn sẵn tiền tệ là: VNĐ
 B. Các câu trên đều sai
 C. Vào Start/Settings/Control Panel kích đúp vào Currency chọn mục Currency Symbol nhập vào VNĐ, cuối cùng kích vào Apply và Ok.
 D. Vào Start/Settings/Control Panel/Regional and Language Options/customize chọn phiếu Currency ở mục Currency Symbol nhập vào: VNĐ, cuối cùng kích vào Apply/Ok

Câu 15: Cửa sổ cấu trúc bảng được chia làm những phần nào?

- A. Phân định nghĩa trường và phân các tính chất của trường
 B. Tên trường (Field Name), kiểu dữ liệu (Data Type) và mô tả trường (Description)
 C. Tên trường (Field Name), kiểu dữ liệu (Data Type) và các tính chất của trường (Field Properties)
 D. Tên trường (Field Name), kiểu dữ liệu (Data Type), mô tả trường (Description) và các tính chất của trường (Field Properties)

Câu 16: Phát biểu nào sau đây là *sai*?

- A. Phân định nghĩa trường gồm có: tên trường, kiểu dữ liệu và mô tả trường
 B. Mô tả nội dung của trường bắt buộc phải có
 C. Cấu trúc của bảng được thể hiện bởi các trường
 D. Mỗi trường có tên trường, kiểu dữ liệu, mô tả trường và các tính chất của trường

Câu 17: Khi làm việc với cấu trúc bảng, để xác định tên trường, ta gõ tên trường tại cột:

- A. File Name B. Field Name C. Name Field D. Name

Câu 18: Khi làm việc với cấu trúc bảng, để xác định kiểu dữ liệu của trường, ta xác định tên kiểu dữ liệu tại cột:

- A. Field Type B. Description
 C. Data Type D. Field Properties

Câu 19: Trong khi tạo cấu trúc bảng, muốn thay đổi kích thước của trường, ta xác định giá trị mới tại dòng:

- A. Field Name B. Field Size
 C. Description D. Data Type

Câu 20: Khi tạo bảng, trường “*DiaChi*” có kiểu dữ liệu là Text, trong mục Field size ta nhập vào số 300. Sau đó ta lưu cấu trúc bảng lại.

- A. Access báo lỗi
 B. Trường DiaChi có tối đa 255 kí tự
 C. Trường DiaChi có tối đa 300 kí tự
 D. Trường DiaChi có tối đa 256 kí tự

Câu 21: Giả sử trường “DiaChi” có Field size là 50. Ban đầu địa chỉ của học sinh A là “Le Hong Phong”, giờ ta sửa lại thành “70 Le Hong Phong” thì kích thước CSDL có thay đổi như thế nào?

- A. Giảm xuống B. Không đổi C. Tăng lên

Câu 22: Các trường mà giá trị của chúng được xác định duy nhất mỗi hàng của bảng được gọi là:

- A. Khóa chính B. Bản ghi chính
C. Kiểu dữ liệu D. Trường chính

Câu 23: Hãy chọn phát biểu **đúng** trong các phát biểu sau?

- A. Khi đã chỉ định khóa chính cho bảng, Access sẽ không cho phép nhập giá trị trùng hoặc để trống giá trị trong trường khóa chính
B. Trường khóa chính có thể nhận giá trị trùng nhau
C. Trường khóa chính có thể để trống
D. Trường khóa chính phải là trường có kiểu dữ liệu là Number hoặc AutoNumber

Câu 24: Hãy chọn phát biểu **sai** trong các phát biểu sau?

- A. Khi đã chỉ định khóa chính cho bảng, Access sẽ không cho phép nhập giá trị trùng hoặc để trống giá trị trong trường khóa chính
B. Khóa chính có thể là một hoặc nhiều trường
C. Một bảng có thể có nhiều khóa chính
D. Có thể thay đổi khóa chính

Câu 25: Chọn phát biểu **đúng** khi nói về khóa chính và bảng (được thiết kế tốt) trong access?

- A. Bảng không cần có khóa chính B. Một bảng có thể có 2 trường cùng kiểu AutoNumber
C. Một bảng phải có một khóa chính D. Một bảng có nhiều khóa chính

Câu 26: Để chỉ định khóa chính cho một bảng, sau khi chọn trường, ta thực hiện:

- A. R_ Click trên tên Filed → Primary key

- B. Click nút  trên thanh công cụ table

- C. A và B

- D. A hoặc B

Câu 27: Trong Access, khi chỉ định khoá chính sai, muốn xóa bỏ khoá chính đã chỉ định, ta nháy chuột vào nút lệnh :

- A. 

- B. 

- C. 

- D. 

Câu 28: Khi thiết kế xong bảng, nếu không chỉ định khóa chính thì:

- A. Access đưa lựa chọn là tự động tạo trường khóa chính cho bảng có tên là ID với kiểu dữ liệu là AutoNumber
B. Access không cho phép lưu bảng
C. Access không cho phép nhập dữ liệu
D. Dữ liệu của bảng sẽ có hai hàng giống hệt nhau

Câu 29: Khi đang làm việc với cấu trúc bảng, muốn lưu cấu trúc vào đĩa, ta thực hiện:

- A. View – Save B. Tools – Save
C. Format – Save D. File – Save

Câu 30: Để lưu cấu trúc bảng, ta thực hiện:

- A. File → Save B. Nháy nút 
C. Nhấn tổ hợp phím Ctrl+S D. A hoặc B hoặc C

Câu 31: Cho các thao tác sau:

1. Mở cửa sổ CSDL, chọn đối tượng Table trong bảng chọn đối tượng
2. Trong cửa sổ Table: gõ tên trường, chọn kiểu dữ liệu, mô tả, định tính chất trường
3. Tạo cấu trúc theo chế độ thiết kế
4. Đặt tên và lưu cấu trúc bảng
5. Chỉ định khóa chính

Để tạo cấu trúc một bảng trong CSDL, ta thực hiện lần lượt các thao tác:

- A. 1, 3, 2, 5, 4 B. 3, 4, 2, 1, 5 C. 2, 3, 1, 5, 4 D. 1, 2, 3, 4, 5

Câu 32: Cấu trúc bảng bị thay đổi khi có một trong những thao tác nào sau đây?

- A. Thêm/xóa trường
B. Thay đổi tên, kiểu dữ liệu của trường, thứ tự các trường, khóa chính
C. Thay đổi các tính chất của trường
D. Thêm/xóa trường, thay đổi tên, kiểu dữ liệu của trường, thứ tự các trường, khóa chính

Câu 33: Trong chế độ thiết kế, một trường thay đổi khi:

- A. Một trong những tính chất của trường thay đổi
B. Kiểu dữ liệu của trường thay đổi
C. Tên trường thay đổi

D. Tất cả các phương án trên

Câu 34: Chế độ trang dữ liệu, không cho phép thực hiện thao tác nào trong các thao tác dưới đây?

- A. Thêm bản ghi mới.
B. Xóa bản ghi.
C. Thêm bớt trường của bảng
D. Chỉnh sửa nội dung của bản ghi.

Câu 35: Bảng đã được hiển thị ở chế độ trang dữ liệu, muốn xóa trường đã chọn, thao tác thực hiện lệnh nào sau đây là đúng?

- A. Không thực hiện được B. Edit/Delete Field
C. Edit/Delete Rows D. Insert/Rows

Câu 36: Một bảng có thể có tối đa bao nhiêu trường

- A. 255 B. 552 C. 525 D. Chỉ bị giới hạn bởi bộ nhớ

Câu 37: Muốn xóa một bảng, ta chọn tên bảng cần xóa trong trang bảng rồi thực hiện:

- A. Nháy nút  trong thẻ Home

B. R_Click chọn Delete

C. Nhấn phím Delete

D. A hoặc B hoặc C

Câu 38: Muốn đổi bảng THISINH thành tên bảng HOCSINH ta thực hiện:

A. Nháy chọn tên THISINH / gõ tên HOCSINH.

B. Nháy phải chuột vào tên THISINH/ Rename / gõ tên HOCSINH.

C. Trong chế độ thiết kế của bảng THISINH, gõ tên HOCSINH vào thuộc tính caption của trường chính.

D. File / Rename / gõ tên HOCSINH

Câu 39: Trong Access, muốn nhập dữ liệu vào cho một bảng, ta thực hiện:

A. Nhập trực tiếp trong chế độ trang dữ liệu

B. Nháy đúp trái chuột lên tên bảng cần nhập dữ liệu

C. Dùng biểu mẫu

D. A hoặc B hoặc C

ĐÁP ÁN:

1A	2C	3A	D	5A	6C	7A	8B	9C	10C
11C	12D	13D	14D	15A	16B	17B	18C	19B	20A
21B	22A	23A	24C	25C	26D	27A	28A	29D	30D
31A	32D	33D	34C	35A	36A	37D	38B	39D	

BÀI 5: CÁC THAO TÁC CƠ BẢN TRÊN BẢNG

Câu 1: Cập nhật dữ liệu là:

- A. Thay đổi dữ liệu trong các bảng
- B. Thay đổi dữ liệu trong các bảng gồm: thêm bản ghi mới, chỉnh sửa, xóa bản ghi
- C. Thay đổi cấu trúc của bảng
- D. Thay đổi cách hiển thị dữ liệu trong bảng

Câu 2: Chế độ nào cho phép thực hiện cập nhật dữ liệu trên bảng một cách đơn giản?

- A. Chế độ hiển thị trang dữ liệu
- B. Chế độ biểu mẫu
- C. Chế độ thiết kế
- D. Một đáp án khác

Câu 3: Trong khi nhập dữ liệu cho bảng, muốn chèn thêm một bản ghi mới, ta thực hiện:

- A. Chọn  New trong thẻ Home
- B. R_Click chọn New Record
- C. A và B đúng
- D. A và B Sai

Câu 4: Muốn chèn thêm một bản ghi mới, ta thực hiện:

- A. R_click → New Record
- B. Chọn  New trong thẻ Home
- C. Nháy chuột trực tiếp vào bản ghi trống ở cuối bảng rồi gõ dữ liệu tương ứng
- D. Cả 3 đáp án trên đều đúng

Câu 5: Phát biểu nào sai trong các phát biểu sau?

- A. Có thể thêm bản ghi vào giữa các bản ghi đã có trong bảng
- B. Có thể sử dụng phím Tab để di chuyển giữa các ô trong bảng ở chế độ trang dữ liệu
- C. Tên trường có thể chứa các ký tự số và không thể dài hơn 64 ký tự
- D. Bản ghi đã bị xóa thì không thể khôi phục lại được

Câu 6: Để xóa một bản ghi ta thực hiện thao tác nào sau đây?

- A. chọn bảng cần xóa xong Nháy nút  Delete trong thẻ Home -> Yes
- B. chọn bảng cần xóa xong R_Click chọn Delete Record -> Yes
- C. chọn bảng cần xóa xong nhấn phím Delete -> Yes
- D. Cả A và B đều đúng.

Câu 7: Trong khi nhập dữ liệu cho bảng, muốn xóa một bản ghi đã được chọn, ta bấm phím:

- A. Enter
- B. Space
- C. Tab
- D. Delete

Câu 8: Để sắp xếp dữ liệu trường nào đó tăng dần ta chọn biểu tượng nào sau đây?

- A. Biểu tượng 
- B. Biểu tượng 
- C. Biểu tượng 
- D. Biểu tượng 

Câu 9: Để sắp xếp dữ liệu trường nào đó giảm dần ta chọn biểu tượng nào sau đây?

- A. Biểu tượng . B. Biểu tượng 
C. Biểu tượng  D. Biểu tượng 

Câu 10: Khẳng định nào sau đây là sai?

- A. Lọc là một công cụ của hệ QT CSDL cho phép tìm ra những bản ghi thỏa mãn một số điều kiện nào đó phục vụ tìm kiếm
B. Lọc tìm được các bản ghi trong nhiều bảng thỏa mãn với điều kiện lọc
C. Sử dụng lọc theo ô dữ liệu đang chọn để tìm nhanh các bản ghi có dữ liệu trùng với ô đang chọn
D. Sử dụng lọc theo mẫu để tìm các bản ghi thỏa mãn các tiêu chí phức tạp

Câu 11: Trong Access, từ Filter có ý nghĩa gì?

- A. Tìm kiếm dữ liệu B. Lọc dữ liệu
C. Sắp xếp dữ liệu D. Xóa dữ liệu

Câu 12: Để lọc dữ liệu theo ô đang chọn, ta chọn biểu tượng nào sau đây?

- A. Biểu tượng  B. Biểu tượng 
C. Biểu tượng  D. Biểu tượng 

Câu 13: Cho các thao tác sau:

(1) Nháy nút 

(2) Nháy nút 

(3) Chọn ô có dữ liệu cần lọc

Trình tự các thao tác để thực hiện được việc lọc theo ô dữ liệu đang chọn là:

- A. (3) → (1) → (2) B. (3) → (2) → (1)
C. (3) → (1) D. (3) → (2)

Câu 14: Trong Access, muốn thực hiện việc hủy lọc dữ liệu, ta nháy nút:

- A.  B. 
C.  D. 

Câu 15: Để lọc theo mẫu, ta chọn biểu tượng nào sau đây?

- A. Biểu tượng  B. Biểu tượng  C. Biểu tượng  D. Biểu tượng 

Câu 16: Cho các thao tác sau:

(1) Nháy nút 

(2) Nháy nút 

(3) Nhập điều kiện lọc vào từng trường tương ứng theo mẫu

Trình tự các thao tác để thực hiện được việc lọc theo mẫu là:

- A. (2) → (3) → (1) B. (3) → (2) → (1)
C. (1) → (2) → (3) D. (1) → (3) → (2)

Câu 17: Để lọc ra danh sách học sinh “Nam” trong lớp, ta thực hiện:

- A. Trên trường (Giới Tính) ta nhấn nút 
- B. Nháy nút  rồi gõ vào chữ (“Nam”) trên trường (Giới Tính), sau đó nhấn nút 
- C. Trên trường (Giới Tính) ta click chuột vào một ô có giá trị là (Nam), rồi nhấn nút 
- D. Cả B và C đều đúng

Câu 18: Để lọc danh sách học sinh của hai tổ 1 và 2 của lớp 12A1, ta chọn lọc theo mẫu, trong trường “Tổ” ta gõ vào:

- A. 1 or 2 B. Không làm được C. 1 and 2 D. 1 , 2

Câu 19: Trên Table ở chế độ Datasheet View, Nhấn Ctrl+F:

- A. Mở hộp thoại Font B. Mở hộp thoại Filter
- C. Mở hộp thoại Sort D. Mở hộp thoại Find and Replace

Câu 20: Để tìm kiếm và thay thế dữ liệu trong bảng ta chọn biểu tượng nào sau đây?

- A. Biểu tượng  B. Biểu tượng 
- C. Biểu tượng  D. Biểu tượng 

ĐÁP ÁN:

1B	2A	3C	4D	5A	6D	7D	8A	9D	10B
11B	12B	13C	14D	15C	16D	17D	18A	19D	20B

BÀI 6: BIỂU MẪU

Câu 1: Để tạo biểu mẫu ta chọn đối tượng nào trên bảng chọn đối tượng?

- A. Queries B. Forms C. Tables D. Reports

Câu 2: Trong Access, ta có thể sử dụng biểu mẫu để:

- A. Tính toán cho các trường tính toán B. Sửa cấu trúc bảng
C. Xem, nhập và sửa dữ liệu D. Lập báo cáo

Câu 3: Để tạo biểu mẫu, trước đó phải có dữ liệu nguồn là từ:

- A. Bảng hoặc mẫu hỏi B. Bảng hoặc báo cáo
C. Mẫu hỏi hoặc báo cáo D. Mẫu hỏi hoặc biểu mẫu

Câu 4: Trong Access, muốn tạo biểu mẫu theo cách dùng thuật sĩ, ta chọn:

- A. chọn Tab Create -> Click nút Form Wizard trong nhóm lệnh Forms
B. chọn Tab Create -> Click Form Design trong nhóm lệnh Forms
C. Chọn Tab Create -> Click Blank Form trong nhóm lệnh Forms
D. chọn Tab Create -> Click Form trong nhóm lệnh Forms

Câu 5: Trong Access, muốn tạo biểu mẫu theo cách tự thiết kế, ta chọn:

- A. chọn Tab Create -> Click nút Form Wizard trong nhóm lệnh Forms
B. chọn Tab Create -> Click Form Design trong nhóm lệnh Forms
C. Chọn Tab Create -> Click Blank Form trong nhóm lệnh Forms
D. chọn Tab Create -> Click Form trong nhóm lệnh Forms

Câu 6: Cho các thao tác:

(1) Gõ tên cho biểu mẫu rồi nháy Finish

(2) Tab Create -> Click nút Form Wizard trong nhóm lệnh Forms

(3) Chọn kiểu cho biểu mẫu rồi nhấn Next

(4) Chọn cách bố trí biểu mẫu rồi nhấn Next

(5) Trong hộp thoại Form Wizard, chọn bảng (hoặc mẫu hỏi) từ ô Tables/Queries, tiếp theo là chọn các trường đưa vào biểu mẫu rồi nhấn Next

Trình tự các thao tác để có thể thực hiện tạo biểu mẫu bằng cách dùng thuật sĩ sẽ là:

- A (2) → (5) → (3) → (4) → (1)
B. (2) → (5) → (4) → (3) → (1)
C. (5) → (2) → (3) → (4) → (1)
D. (2) → (3) → (4) → (5) → (1)

Câu 7: Các thao tác thay đổi hình thức biểu mẫu, gồm:

- A. Thay đổi nội dung các tiêu đề
B. Sử dụng phông chữ tiếng Việt

C. Di chuyển các trường, thay đổi kích thước trường

D. Cả A, B và C đều đúng

Câu 8: Chỉnh sửa biểu mẫu (thay đổi hình thức biểu mẫu) chỉ thực hiện được ở chế độ:

A. Thiết kế

B. Trang dữ liệu

C. Biểu mẫu

D. Thuật sĩ

Câu 9: Phát biểu nào trong các phát biểu là sai?

A. Chế độ biểu mẫu có giao diện thân thiện, thường được sử dụng để cập nhật dữ liệu.

B. Bảng ở chế độ hiển thị trang dữ liệu có thể được sử dụng để cập nhật dữ liệu

C. Để làm việc trên cấu trúc của biểu mẫu thì biểu mẫu phải ở chế độ thiết kế

D. Có thể tạo biểu mẫu bằng cách nhập dữ liệu trực tiếp

Câu 10: Trong chế độ thiết kế của biểu mẫu, ta có thể:

A. Sửa đổi cấu trúc của biểu mẫu

B. Sửa đổi dữ liệu

C. Nhập và sửa dữ liệu

D. Xem, sửa, xóa và nhập dữ liệu

Câu 11: Trong chế độ thiết kế của biểu mẫu, ta có thể:

A. Sửa đổi thiết kế cũ

B. Thiết kế mới cho biểu mẫu, sửa đổi thiết kế cũ

C. Thiết kế mới cho biểu mẫu, xem hay sửa đổi thiết kế cũ

D. Thiết kế mới cho biểu mẫu, xem hay sửa đổi thiết kế cũ, xem, sửa, xóa và nhập dữ liệu

Câu 12: Các thao tác có thể thực hiện trong chế độ thiết kế, gồm:

A. Thêm/bớt, thay đổi vị trí, kích thước các trường dữ liệu

B. Định dạng phông chữ cho các trường dữ liệu và các tiêu đề

C. Tạo những nút lệnh để đóng biểu mẫu, chuyển đến bản ghi đầu, bản ghi cuối...

D. Cả A, B và C đều đúng

Câu 13: Để làm việc trong chế độ thiết kế của biểu mẫu, ta thực hiện:

A. Chọn biểu mẫu rồi nhấn nút Design

B. Chọn biểu mẫu Click vào View rồi nhấn nút Design hoặc nhấn nút Form Design nếu đang ở chế độ biểu mẫu

C. Chọn biểu mẫu Click vào View rồi nhấn nút Design hoặc nhấn nút Form Design nếu đang ở chế độ thiết kế

D. Chọn biểu mẫu rồi nhấn nút Open hoặc nhấn nút View nếu đang ở chế độ thiết kế

Câu 14: Thao tác nào sau đây có thể thực hiện được trong chế độ biểu mẫu?

A. Thêm một bản ghi mới

B. Định dạng font chữ cho các trường dữ liệu

C. Tạo thêm các nút lệnh

D. Thay đổi vị trí các trường dữ liệu

Câu 15: Nếu muốn lấy dữ liệu từ bảng đã có để đặt vào Combo Box, thì phải chọn thuộc tính nào:

A. Control Source

B. Input Mask

C. Row Source

D. Bound Column

Câu 16: Một biểu mẫu thông thường gồm có các thành phần

A. form header, form fields, form detail, form footer

B. page header, detail, page footer

C. form header, page header, detail, page footer, form footer

D. form header, page, header, form fields, page footer, form footer

Câu 17: Phát biểu nào sau đây là *sai*?

A. Việc cập nhật dữ liệu trong biểu mẫu thực chất là cập nhật dữ liệu trên bảng dữ liệu nguồn

B. Việc nhập dữ liệu bằng cách sử dụng biểu mẫu sẽ thuận tiện hơn, nhanh hơn, ít sai sót hơn

C. Có thể sử dụng bảng ở chế độ trang dữ liệu để cập nhật dữ liệu trực tiếp

D. Khi tạo biểu mẫu để nhập dữ liệu thì bắt buộc phải xác định hành động cho biểu mẫu

ĐÁP ÁN:

1B	2C	3A	4A	5C	6B	7D	8A	9D	10A
11C	12D	13B	14A	15C	16C	17D			